SỬ DỤNG THỨC TRONG BÀI VIẾT CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT DƯỚI GÓC NHÌN CỦA NGÔN NGỮ HỌC CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

NGUYỄN THỊ THANH HOÀ*

Abstract: Using mood types in scientific discourses is of great interest to writers. Therefore, it is important to study mood use in journal articles on finance. This research aims at finding out linguistic features used to convey communicative functions between writers and readers. A total of English 50 articles randomly selected from 10 Scopus-indexed journals on finance and 50 Vietnamese articles randomly chosen from journals on finance with ISSN index are analyzed. Their general linguistic features are compared and contrasted. The findings can offer some practical recommendations to Vietnamese authors to improve the language quality of their papers.

Key words: *SFL, mood types, journal articles, finance, academic writing.*

1. Mở đầu

Bài viết này tập trung phân tích, so sánh đối chiếu các bài báo chuyên ngành tài chính và các lĩnh vực liên quan đến tài chính trong tiếng Anh và tiếng Việt nhằm nêu bật các đặc điểm ngôn ngữ thông qua việc phân tích các kiểu thức dựa vào khung ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday. Nhận biết được sự khác biệt về đặc điểm ngôn ngữ trong hai ngôn ngữ này sẽ đem lại lợi ích nhất định cho các giả Việt Nam, hướng đến việc thúc đẩy họ sử dụng tiếng Anh thuần thục hơn để viết các bài báo khoa học. Nghiên cứu này nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu cụ thể sau: (1) Các thành tố của thức trong các bài báo trên tạp chí chuyên ngành tài chính (TCCNTC) tiếng Anh và tiếng Việt là gì? (2) Đặc điểm ngôn ngữ trong các bài báo chuyên ngành tài chính tiếng Anh và tiếng Việt khi sử dụng các kiểu thức này là gì? (3) Điểm tương đồng và khác biệt trong việc sử dụng thức trong các bài báo của TCCNTC tiếng Anh và tiếng Việt là gì?

Phần mô tả và phân tích các thành tố của thức trong TCCNTC tiếng Anh và tiếng Việt nhằm trả lời cho câu hỏi thứ nhất; phần thảo luận nhằm trả lời cho câu hỏi thứ hai; phần đối chiếu việc sử dụng thức trong các bài TCCNTC tiếng Anh và tiếng Việt nhằm trả lời cho câu hỏi thứ ba.

2. Tổng quan nghiên cứu

Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL) là một mô hình ngôn ngữ được phát triển bởi Halliday [12]. Lí thuyết ngôn ngữ của ông dựa trên công trình của một số nhà ngôn ngữ học lỗi lạc như Firth [8], Thompson [16] và Lyons [15]. Ngữ pháp chức năng hệ thống xây dựng khung lí thuyết cho việc khám phá ý nghĩa của văn bản. Do đó, khi phân tích một văn bản, điều cần thiết là phải khảo sát cách thức tổ chức, cấu trúc và chức năng của văn bản để tìm ra được thông điệp của diễn ngôn.

Halliday (2004) đề xuất hai chức năng cơ bản của ngôn ngữ: *thể hiện trải nghiệm của con người về thế giới xã hội* và *thực hiện các mối quan hệ giữa con người với nhau*. Ngôn ngữ thể hiện trải

* Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

nghiệm của con người, cung cấp kho từ vựng - ngữ pháp để xây dựng ý nghĩa nhằm thực hiện siêu chức năng tư tưởng, đồng thời tạo ra mối quan hệ giữa các nhân tố của xã hội trong việc thực hiện siêu chức năng liên nhân. Hơn nữa, để tạo điều kiện thuận lợi cho hai siêu chức năng trên được thực hiện, điều cần thiết là phải xây dựng các chuỗi diễn ngôn và tổ chức chúng một cách hợp lí bằng cách sử dụng các công cụ liên kết nhằm tạo ra kết cấu chặt chẽ. Trong trường hợp này, diễn ngôn thực hiện siêu chức năng văn bản [13].

Áp dụng quan niệm của Halliday về cấu trúc thể hiện siêu chức năng liên nhân, Diệp Quang Ban cho rằng thức của câu tiếng Việt được diễn đạt bằng những dấu hiệu hình thức (những yếu tố ngôn ngữ) ít nhiều có tính chất chuyên dụng, với tên gọi là "biểu thức thức" (mood expressions), đó là "một số hư từ, một số phụ từ và một số bán thực từ" (dẫn theo Nguyễn Văn Hiệp [3]). Phần còn lại trong câu có quan hệ với biểu thức thức được gọi là "phần dư" (residue). Đối với tiếng Anh, phần thức sẽ gồm chủ ngữ (subject) và bộ phận hữu tận (finite) của động từ và có sự biến đổi về hình thái của động từ về "thời", "thể" và "số".

Các kiểu thức trong diễn ngôn tiếng Anh và tiếng Việt với sự tham gia của các tham thể đã minh họa cho hệ thống chuyển tác [4], [5]. Ở Việt Nam, các kiểu thức trong diễn ngôn đã được phân tích trên một số nghiên cứu như đặc điểm ngôn ngữ của bài viết trên tạp chí y khoa [1], văn bản thuyết minh bảo tàng [4] ý nghĩa thực nghiệm trong các bài báo tiếng Anh về kinh tế [5]. Trong những nghiên cứu này, các kiểu thức được sử dụng để phản ánh nghĩa liên nhân giữa các thành viên trong cộng đồng giao tiếp trong các lĩnh vực y học, nghệ thuật và kinh tế.

3. Cơ sở lí thuyết

Theo Halliday, thức (mood) là hệ thống liên cá nhân của mệnh đề; nó có chức năng cung cấp, trao đổi thông tin hoặc hàng hóa và dịch vụ thông qua ngữ pháp của mệnh đề. Ví dụ: (a) Thức tuyên bố (đưa ra thông tin): *Gấu ăn mật ong*/ *Gấu không ăn mật ong;* (b) Thức hỏi (đòi hỏi thông tin): *Gấu có ăn mật ong không*?/ *Gấu ăn gì?;* và Thức mệnh lệnh (yêu cầu thông tin): *Ăn! Ăn thôi*.

Thức bao gồm hai thành phần: (i) *Chủ ngữ (Subject)* là một cụm danh từ, và (ii) *tác tử hữu định* (Finite), là một phần của cụm động từ.

Chủ ngữ, khi xuất hiện lần đầu tiên, có thể là bất kì một danh từ hay cụm danh từ nào. Khi các danh từ, cụm danh từ này được nhắc lại nó sẽ được thay thế bởi các đại từ như trong ví dụ sau: *My little brother has a lovely cat. He takes care of it every day.* Trong ví dụ này, cụm danh từ *my little brother* được thay thế bằng đại từ *he* khi nhắc đến lần thứ hai.

Thành phần hữu định là một trong số ít những tác tử động từ biểu đạt thì (tense) như *is, has* hay tình thái như *can, must*. Trong một số trường hợp, thành phần hữu định và động từ có nghĩa từ vựng (lexical verb) được "kết lại" với nhau thành một từ đơn lẻ. Điều này xảy ra khi động từ được sử dụng trong thì hiện tại đơn giản hay thì quá khứ đơn giản như *loves/ loved (yêu).*

Phần dư bao gồm các thành phần chức năng thuộc ba kiểu: Vị ngữ (predicator), bổ ngữ (complement) và phụ ngữ (adjunct):

- Vị ngữ: được hiện thực hóa bằng một cụm động từ và có chức năng hữu định trong thành phần "thức" như *was listening, have been learning;*

- Bổ ngữ: là thành phần nằm trong "phần dư". Nó được thể hiện bằng các cụm danh từ. Trong ví dụ *The postman gave my mother a package* có hai bổ ngữ là *my mother* và *a package;*

- Phụ ngữ: Phụ ngữ là thành phần không có khả năng làm chủ ngữ. Phụ ngữ được hiện thực hóa bằng một cụm trạng từ hay tiểu cú. Ví dụ: My aunt was given that teapot yesterday by duke. Trong ví dụ này, phụ ngữ gồm có cụm trạng từ *yesterday (hôm qua)* và tiểu cú *(by the duke (bởi ngài công tước)*

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Chúng tôi sử dụng thủ pháp thống kê dưới dạng các bảng biểu tương ứng để xác định số lượng và tần số xuất hiện các kiểu thức của các bài viết trong TCCNTC bao gồm thức tuyên bố, thức nghi vấn và thức mệnh lệnh. Dựa trên cơ sở tỉ lệ của từng đối tượng, chúng tôi lựa chọn những đối tượng có tần suất sử dụng nhiều nhất, những kết quả mang tính phổ biến để chỉ ra những tính chất, những đặc điểm cơ bản, có tính chất nổi bật trong việc lựa chọn ngôn ngữ theo quan điểm của khung lí thuyết ngữ pháp chức năng.

3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Các bài viết được thu thập từ các TCCNTC về các lĩnh vực khác nhau như tài chính doanh nghiệp, thuế, xuất nhập khẩu, v.v... Các bài viết được chọn làm dữ liệu cho nghiên cứu này được xuất bản trong trong vòng 5 năm trở lại đây, đăng trên các tạp chí uy tín. Bằng tiếng Việt là các tạp chí có chỉ số ISSN như: *Tài chính, Phát triển Kinh tế, Nghiên cứu Kinh tế* và *Kinh doanh Châu Á*; bằng tiếng Anh là tạp chí nằm trong danh mục Scopus như *Journal of Corporate Finance, International Review of Financial Analysis, Journal of Banking&Finance* và *The Quarterly Review of Economics and Finance*.

Chúng tôi khảo sát 1.064 cú bằng tiếng Việt và 1.324 cú bằng tiếng Anh của tổng số 100 bài viết ở cả hai ngôn ngữ để tìm ra các kiểu thức được sử dụng nhiều nhất nhằm thể hiện các đặc trưng ngôn ngữ của các bài viết trên các TCCNTC.

4. Kết quả

Kết quả các kiểu thức trên các bài báo của TCCNTC cụ thể như bảng sau:

Bảng 1. Các kiểu thức trong bài viết trên các TCCNTC

Kiểu thức		**Tiếng Anh**		**Tiếng Việt**	
		Tần xuất	**Tỉ lệ**	**Tần xuất**	**Tỉ lệ**
Tuyên bố	*Khẳng định*	1.297	98%	1.032	97%
	Phủ định	27	2%	32	3%
Nghi vấn		0	0%	0	0%
Mệnh lệnh		0	0%	0	0%
Tổng		1.324	100%	1.064	100%

Kết quả từ Bảng 1 cho thấy TCCNTC tiếng Anh và tiếng Việt chỉ sử dụng kiểu thức tuyên bố với hai tiểu loại là thức tuyên bố khẳng định và thức tuyên bố phủ định, trong đó thức tuyên bố khẳng định được sử dụng nhiều hơn so với thức tuyên bố phủ định. Kết quả chỉ ra rằng trong tổng số 1.324 cú của toàn bộ khối liệu bằng tiếng Anh được khảo sát, thức tuyên bố khẳng định xuất hiện 1.297 lượt (chiếm 98%) và thức tuyên bố phủ định xuất hiện 27 lượt, chiếm tỉ lệ nhỏ (2%); trong tổng số 1.064 cú của

toàn bộ khối liệu tiếng Việt được khảo sát, thức tuyên bố khẳng định chiếm tỉ lệ rất lớn với 97%, tương đương 1.032 lượt và thức tuyên bố phủ định chỉ xuất hiện 32 lượt, chiếm 3%.

Các bài viết trong TCCNTC thuộc thể loại văn bản khoa học. Thể loại văn bản này đa phần sử dụng thức tuyên bố khẳng định và phủ định để trao đổi thông tin giữa người viết và người đọc với công thức *Subject - Finite - Residue* (trong đó: Subject: Chủ ngữ (CN), có thể là danh từ/cụm danh từ/ đại từ; Finite: Tác tử hữu định (TTHĐ) biểu đạt thì (tense); Residue: Phần dư (PD)).

Để minh họa cho công thức trên, chúng tôi tiến hành miêu tả và phân tích thức tuyên bố trong các bài viết của TCCNTC qua các ví dụ, trong đó các động từ in đậm được sử dụng trong thức tuyên bố khẳng định và phủ định.

(1) Trong TCCNTC tiếng Anh

Ví dụ 1: *Central to the political economy critique of mainstream economics* (CN) ***is*** (TTHĐ) *an emphasis on the speculative character of finance* (PD). (Journal of Social theory (2018), Vol 19, No,2, p.135-151)

(Tập trung vào việc phê bình kinh tế học chính thống chính là việc nhấn mạnh vào đặc tính đầu cơ của tài chính.)

Trong ví dụ 1, *Central to the political economy critique of mainstream economics* là chủ thể của cú tuyên bố khẳng định với việc sử dụng động từ "to be" ***is*** (TTHĐ) và *an emphasis on the speculative character of finance* là phần giải thích cho *central to the political economy critique of mainstream economics.*

Ví dụ 2: *Thorton's appreciation of the importance of the central bank's lender-of-last-resort function was thus motivated by a concern that* ***it*** (CN) ***is not*** *(*TTHĐ) *in fact possible to exogenously regulate the dynamics finance in a way that brings them in line with fundamental value* (PD). (International Review of Financial Analysis 51 (2017) p.113-123)

(Thorton đánh giá cao tầm quan trọng của chức năng người cho vay cuối cùng của ngân hàng trung ương được, điều này được thúc đẩy bởi lo ngại rằng trên *thực tế không thể* điều chỉnh khách quan tài chính theo cách mang lại giá trị cơ bản cho chúng.)

Trong ví dụ 2, đại từ *it* (CN giả) là chủ thể của cú tuyên bố phủ định với việc sử dụng động từ "tobe" ***is not*** và *in fact possible to exogenously regulate the dynamics finance in a way that brings them in line with fundamental value* là phần giải thích của chủ thể không được đề cập đến một cách trực tiếp trong cú tuyên bố.

Việc phân tích các thành phần trong các ví dụ trên cho thấy thức tuyên bố khẳng định và phủ định được sử dụng trong các bài viết của TCCNTC tiếng Anh nhằm trình bày, đưa ra các lập luận, nhận định hoặc đưa ra quan điểm phủ nhận về các khía cạnh trong lĩnh vực tài chính.

Ví dụ 3: As a results, *PF (Project finance)* (CN) ***lends*** (TTHĐ) *a uniquely clean setting for the analysis of institutional effects on the governance and performance of foreign investments* (PD). (Manag Rev Q (2017), p.67-113)

Trong ví dụ 3, *PF (Project finance) lends a uniquely clean setting for the analysis of institutional effects on the governance and performance of foreign investments* là thức tuyên bố khẳng định được thể hiện bằng động từ *lends*. Thức tuyên bố này nằm trong cú vật chất với chủ thể là *project finance.*

Việc phân tích các thành phần trong các ví dụ trên cho thấy thức tuyên bố trong các bài báo của TCCNTC tiếng Anh được sử dụng để đưa ra các nhận định, bình luận kết luận của tác giả dựa vào các bằng chứng và kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính.

Ví dụ 4: *Quản lí tài chính* (CN) ***là*** (TTHĐ) *một trong những nhiệm vụ quan trọng tại các bệnh viện y học cổ truyền công lập, bao gồm lên kế hoạch sử dụng các nguồn vốn, đảm bảo thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh và theo dõi tình hình thu - chi, tình hình quyết toán ngân sách để từ đó thực hiện báo cáo cho các cấp lãnh đạo* (PD). (Tạp chí Tài chính, Kì 1-Tháng 3/2019 (700), tr.45-50).

Quản lí tài chính là chủ thể của cú tuyên bố khẳng định với việc sử dụng động từ *là* (TTHĐ) và *một trong những nhiệm vụ quan trọng … báo cáo cho các cấp lãnh đạo* là phần giải thích về *quản lí tài chính.*

Ví dụ 5: *Thu hồi nợ* (CN) *là* (TTHĐ) *một trong những nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng* (PD). (Tạp chí Tài chính, Kì 1-Tháng 5/2019 (704), tr.113-116)

Thu hồi nợ là chủ thể của thức tuyên bố khẳng định với việc sử dụng động từ *là* (TTHĐ) và *một trong những nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng* là phần giải thích về *thu hồi nợ.* (Tạp chí Tài chính, Kì 1-Tháng 5/2019 (704), tr.113-116).

Ví dụ 6: *Đất đai* (CN) ***không được coi là*** (TTHĐ) *vốn* (PD), *vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hóa, dịch vụ như tài sản tài chính mà còn cả các kiến thức về kinh tế kỹ thuật của DN đã tích lũy được, trình độ quản lí và tác nghiệp của các cán bộ điều hành cùng chất lượng đội ngũ công nhân viên trong DN, uy tín và lợi thế của DN.* (Tạp chí Tài chính, Kì 1-Tháng 5/ 2019 (704), tr.50-53).

Đất đai là chủ thể của thức tuyên bố phủ định với việc sử dụng cụm từ *không được coi là* và *vốn* là phần giải thích về *đất đai.*

Ví dụ 7: *Thống kê cho thấy chỉ khoảng 5% DN FDI sử dụng công nghệ cao, hiện đại. Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất ở khu vực FDI* (CN) ***không quá vượt trội*** (TTHĐ) *so với các DN trong nước, phần lớn ở mức trung bình hoặc trung bình tiên tiến của khu vực.* (PD). (Tạp chí Tài chính, Kì 1-Tháng 5/2019 (704), tr.83-85).

Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất ở khu vực FDI là chủ thể của thức tuyên bố phủ định với việc sử dụng cụm từ *không quá vượt trội* và *so với các DN trong nước, phần lớn ở mức trung bình hoặc trung bình tiên tiến của khu vực* là phần giải thích về *máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất ở khu vực FDI.* (Tạp chí Tài chính, Kì 1-Tháng 5/2019 (704), tr.83-85).

Việc mô tả và phân tích các thành phần trong các cú ở ví dụ trên cho thấy thức tuyên bố khẳng định và phủ định được sử dụng trong các bài báo của TCCNTC tiếng Việt nhằm trình bày, đưa ra các lập luận, nhận định hoặc đưa ra quan điểm phủ nhận về các khía cạnh trong lĩnh vực tài chính.

Ví dụ 8: *Có thể thấy rằng, việc đầu tư trên thị trường chứng khoán thông qua các Quỹ Đầu tư chứng khoán* (CN) ***sẽ giúp*** (TTHĐ) *NĐT nhỏ lẻ, đặc biệt là NĐT không chuyên tiết kiệm thời gian, hạn chế rủi ro, đảm bảo mức lợi nhuận ổn định* (PD). (Tạp chí Tài chính, Kì 1-Tháng 4/2019 (702), tr.89-91).

Việc đầu tư ... chứng khoán là chủ thể của thức tuyển bố khẳng định và *NĐT nhỏ lẻ, ... đảm bảo mức lợi nhuận ổn định* là nhận định, kết luận về *việc đầu tư ...chứng khoán.*

Việc miêu tả và phân tích các thành phần của cú trong các ví dụ trên cho thấy thức tuyên bố trong các bài báo của TCCNTC tiếng Việt được sử dụng để đưa ra các nhận định, bình luận kết luận của tác giả dựa vào các bằng chứng và kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính.

Thông qua việc khảo sát khối liệu, chúng tôi đưa ra được một số nét tương đồng và khác biệt trong việc sử dụng thức trong TCCNTC tiếng Anh và tiếng Anh như sau:

* Những nét tương đồng

Thứ nhất, việc khảo sát và đối chiếu các kiểu thức trong TCCNTC tiếng Anh và tiếng Việt cho thấy cú tuyên bố được sử dụng với tỉ lệ cao trong cả hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt nhằm diễn tả quan điểm, nhận định của người viết về các khía cạnh trong lĩnh vực tài chính, cụ thể là thức tuyên bố khẳng định trong TCCNTC ở cả hai ngôn ngữ đều được sử dụng để xác nhận quan điểm của tác giả trong khi đó thức tuyên bố phủ định được sử dụng để bác bỏ, phủ nhận luận điểm từ quan điểm của người viết. Kết luận này được thể hiện ở ví dụ sau đây:

Ví dụ 9:

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Central to the political economy critique of mainstream economics ***is*** *an emphasis on the speculative character of finance: the expansion of financial markets, it is argued, is not governed by neutral imperatives of efficiency and equilibrating mechanisms, but rather driven by what Keynes called "animal spririts," irrational bets on the future that are not warranted vy fundamental values and result in the build-up of unsustainable, top-heavy structures of debt* (Streeck 2014; Keen 2017).	*Quản lí tài chính* ***là*** *một trong những nhiệm vụ quan trọng tại các bệnh viện y học cổ truyền công lập, bao gồm lên kế hoạch sử dụng các nguồn vốn, đảm bảo thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh và theo dõi tình hình thu-chi, tình hình quyết toán ngân sách để từ đó thực hiện báo cáo cho các cấp lãnh đạo.*
Thorton's appreciation of the importance of the central bank's lender-of-last-resort function was thus motivated by a concern that it ***is not*** *in fact possible to exogenously regulate the dynamics finance in a way that brings them in line with fundamental value.*	*Vốn tài chính là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng…. Đất đai* ***không*** *được coi là vốn, vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hóa, dịch vụ như tài sản tài chính mà còn cả các kiến thức về kinh tế kĩ thuật của DN đã tích lũy được, trình độ quản lí và tác nghiệp của các cán bộ điều hành cùng chất lượng đội ngũ công nhân viên trong DN, uy tín và lợi thế của DN.*

Thứ hai, TCCNTC bao gồm các công bố, công trình nghiên cứu khoa học về các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh, do đó trong TCCNTC tiếng Anh và tiếng Việt, thức tuyên bố trình bày về các luận điểm, đánh giá, kết luận của người viết trong lĩnh vực tài chính. Điều này minh họa cho kết luận TCCNTC tiếng Anh cũng như tiếng Việt mang những đặc trưng về tính khách quan và phong cách khoa học của văn bản khoa học. Theo Mc Closkey (1986) "kinh tế học sử dụng các mô hình toán học, kiểm tra các thống kê và các luận điểm về thị trường bằng việc sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, loại suy và mượn uy để tăng tính thuyết phục (appeals to authority)" [16]. Kết luận này được thể hiện ở ví dụ sau đây:

Ví dụ 10:

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The Enterprise Survey ***contain*** *(QT:VC) important data on firm characteristics and these include information on size, age, sector, and ownership* (Đích thể/ĐT). *This* ***is*** *(QT:QH) an important feature of the data which affords us the opportunity to examine if and how business environment conditions differ across, and affect differently, different types of firms* (Aterido et al., 2011)	*Như vậy, nhận thức về vai trò công nghệ thông tin của các bệnh viện y học cổ truyền công lập ảnh hưởng rất lớn đến tổ chức công tác kế toán. Công nghệ thông tin* ***không phải là*** *(QT: QH) giải pháp vạn năng cho những khó khan về kế toán của đơn vị nhưng không phải chỉ đơn thuần là công cụ hỗ trợ làm tăng tốc độ tính toán và cung cấp thông tin. Do đó, khi nhà quản lí bệnh viện có nhận thức phù hợp về việc ứng dụng công nghệ thông tin và vai trò công nghệ thông tin trong quản lí thì tổ chức công tác kế toán trong bệnh viện y học cổ truyền công lập có thể được tiến hành một cách thuận lợi*

Thứ ba, thức nghi vấn và thức mệnh lệnh không xuất hiện trong các bài viết CNTC tiếng Việt. Điều này phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ trong các bài báo khoa học "Bản thân ngôn ngữ tồn tại và hoạt động như một thực thể tự nhiên và không phụ thuộc vào tâm trí con người" [7].

* Những nét khác biệt

Đối với các bài viết trong TCCNTC tiếng Anh, tác tử động từ thay đổi theo thời gian (hiện tại, quá khứ….) trong khi đó với các bài viết trong TCCNTC tiếng Việt các động từ đứng sau thành phần chủ ngữ không thay đổi theo thời gian [1]. Kết luận này được minh họa qua các ví dụ sau đây:

Ví dụ 11:

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Thorton's appreciation of the importance of the central bank's lender-of-last-resort function (CN) ***was*** (TTĐT) *thus motivated by a concern that* ***it*** (CN) ***is not*** (TTHĐ) *in fact possible to exogenously regulate the dynamics finance in a way that brings them in line with fundamental value.* (PD)	*Quản lí tài chính* (CN) ***là*** (TTHĐ) *một trong những nhiệm vụ quan trọng tại các bệnh viện y học cổ truyền công lập, bao gồm lên kế hoạch sử dụng các nguồn vốn, đảm bảo thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh và theo dõi tình hình thu-chi, tình hình quyết toán ngân sách để từ đó thực hiện báo cáo cho các cấp lãnh đạo.* (PD)
Tác tử động từ được sử dụng ở thì hiện tại đơn	Tác tử động từ không có sự biến đổi về mặt thời gian

Ví dụ 12:

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The same isolation benefit (CN) *applies* (TTĐT) *to the local context* (PD). *While firms commonly operate in a multitude of institutional contexts, the institutional environment of a PF can be isolated much more effectively. This* (CN) *facilities* (TTHĐ) *measurement and improves causal interference* (PD). *As a results, PF* (CN) *lends* (TTHĐ) *a uniquely clean setting for the analysis of institutional effects on the governance and performance of foreign investments.*	*Thu hồi nợ* (CN) *là* (TTHĐ) *một trong những nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng* (TTHĐ)
Tác tử động từ được sử dụng ở thì hiện tại đơn	Tác tử động từ không có sự biến đổi về mặt thời gian

6. Kết luận

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi đã tìm hiểu những vấn đề cơ bản liên quan đến việc sử dụng thức trong bài viết của TCCNTC trong tiếng Anh và tiếng Việt. Các bài chuyên ngành tài chính này sử dụng duy nhất thức tuyên bố bao gồm thức tuyên bố khẳng định và phủ định nhằm trình bày các luận điểm, lập luận của tác giả về các khía cạnh khác nhau trong lĩnh vực tài chính. Nghiên cứu này cũng đặt ra mối quan tâm đối với việc tăng cường tiếp thu và ứng dụng ngữ pháp chức năng hệ thống trong lĩnh vực khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp Việt Nam - Phần câu*, Nhà Nxb Đại học Sư phạm, tr.273-275, 2004.

2. Võ Thị Bê, *Đặc điểm tiếng Anh chuyên ngành Dược học trong sự đối chiếu với tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 2019.

2. Nguyễn Văn Hiệp, *Ngữ pháp chức năng hệ thống và đánh giá ngôn ngữ "phi chuẩn" hiện nay theo quan điểm của ngữ pháp chức năng hệ thống*, Ngôn ngữ & Đời sống, số 1, tr.17-25, 2015.

3. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, *Đặc điểm văn bản thuyết minh bảo tàng trong Tiếng Việt và Tiếng Anh về hệ thống chuyển tác*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, 2017.

4. Nguyễn Thụy Phương Lan, *Experiential meanings in English and Vietnamese specialised economics journal articles: A transitivity comparison*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021.

Tiếng Anh

5. Donald N.Mc Closkey, *The writing of Economics*, Tradepaperback, pp.391-40 1986.

6. Eggins, *Genres and registers of discourse*, SAGE Books, 1997.

7. Firth, J.R., *Papers in linguistics 1934-1951*, Oxford University Press, London, 1957.

8. Halliday, M.K., *The place of "functional sentence perspective" in the system of linguistic description*. In F. Danes (Eds.), *Papers on functional sentence perspective*, (pp.43-53), Mouton, The Hague, 1974.

9. Halliday, M.A.K & Hasan, R., *Language, context and text: Aspects of language in a social-semiotic perspective*, Oxford University Press, Oxford, 1989.

10. Halliday, *An introduction to functional grammar*, p.39, Rouledge, Taylor & Francis Group, 1994.

11. Halliday, *Halliday's introduction to functional grammar 4 th edition*, p.309, Rouledge, Taylor&Francis Group, 1994.

12. Halliday, M.A.K., *An introduction to functional grammar*, Third Edition p.9, Arnold, London, 2004.

13. Kress & Hodge, *Language as ideaology*, Boston, M.A: Rouledge &Kegan Paul,1979.

14. Lyons, J., *Language and linguistics: An introduction*, Cambridge University Press, Cambridge, 1982.

15. Thompson, *Engish for specific purrposes*, pp.113-121, 1994.

16. Thompson, *Frameworks and contexts: A genre-based approach to analyzing lecture introduction*, English for Specific Purposes, pp.171-186, 1994.

17. Thompson, G., *Introducing functional grammar*, Edward Arnold, London, 1996.